

Số: **54** /GPMT-UBND

Phú Yên, ngày **25** tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 24/4/2025 của UBND tỉnh về việc ủy quyền Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số chức năng giải quyết thủ tục hành chính về lĩnh vực môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 263/NQ-UBND ngày 18/6/2025 của UBND tỉnh về việc thông qua các nội dung do Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu, đề xuất;

Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Công Nghiệp KCP Việt Nam kèm theo hồ sơ Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho dự án “Nâng công suất Nhà máy đường Đồng Xuân lên 1.000 tấn mía ngày” đã được chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến kết luận của Đoàn kiểm tra ngày 03/4/2025 (kèm theo Công văn số KCP/ENV/1205 ngày 15/5/2025 của Công ty TNHH Công Nghiệp KCP Việt Nam);

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường (tại Tờ trình số 304/TTr-SNNMT ngày 06/6/2025).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Công Nghiệp KCP Việt Nam, địa chỉ tại đường 24/3, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nâng công suất Nhà máy đường Đồng Xuân lên 1.000 tấn mía ngày” tại khu phố Long Hà, thị trấn La Hai, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên dự án: Nâng công suất nhà máy đường Đồng Xuân lên 1.000 tấn mía ngày.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu phố Long Hà, thị trấn La Hai, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.



1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3300100811 đăng ký lần đầu ngày 08/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 17/01/2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Phú Yên cấp.

1.4. Mã số thuế: 3300100811

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và kinh doanh đường, các sản phẩm phụ của đường.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Diện tích: 8,2183 ha.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 1.000 tấn mía/ngày.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình tiếp nhận xử lý và ép mía:

Nguyên liệu mía → Sân mía → Cân mía → Bàn lùa mía → Băng tải mía → Dao chặt mía → Búa đập → Máy ép mía 1, 2, 3 → Máy ép mía 4 → Nước mía hỗn hợp (bã mía theo băng tải dẫn ra khu chứa bã) → Hóa chế.

+ Quy trình sản xuất đường thô:

Nước mía thô → Gia nhiệt nước mía (Giai đoạn 1) → Gia nhiệt nước mía (Giai đoạn 2) → Lắng lọc/nước mía bản tiếp tục qua máy lọc và dẫn về nước mía thô → Gia nhiệt nước mía (Giai đoạn 3) → Bốc hơi → Nấu đường → Trọt tinh → Ly tâm → Đường thô.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH CN KCP Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH CN KCP Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện khi có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 7 năm (kể từ ngày được cấp phép).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Đồng Xuân tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH CN KCP Việt Nam;
- Các sở: NNMT, CT, TC;
- UBND huyện Đồng Xuân;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, ĐTKT, Phg, Thy.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Thị Nguyên Thảo

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **54** /GPMT-UBND
ngày **25** tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn thải 01: Nước thải sinh hoạt (phát sinh từ sinh hoạt và hoạt động nấu ăn).
- Nguồn thải 02: Nước thải từ hoạt động sản xuất (nước từ phòng thí nghiệm, nước từ khu vực lò hơi...).
- Nguồn thải 03: Nước mưa chứa cặn, bản từ bãi chứa bã mía và bãi chứa bã bùn, tro.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối cạn tại khu phố Long Hà, thị trấn La Hai, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

2.2. Vị trí xả nước thải: Suối cạn, tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X= 1478327; Y=565723.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 300 m³/ngày đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24 giờ) trong thời gian hoạt động sản xuất.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq = 0,9; Kf = 1,1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq = 0,9; Kf = 1,1)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần trong thời gian hoạt động sản xuất	Không thuộc đối tượng bắt buộc phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải liên tục, tự động
2	pH	-	6-9		
3	BOD ₅	mg/l	29,7		
4	COD	mgO ₂ /l	74,25		
5	TSS	mg/l	49,5		
6	Amoni	mg/l	4,95		
7	Tổng Nitơ	mg/l	19,8		
8	Tổng P	mg/l	3,96		
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,95		
10	Sunfua	mg/l	0,198		
11	Coliforms	MPN/100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Nước thải sinh hoạt:

- Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà máy được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn hình chữ nhật, thể tích: $18,04 \text{ m}^3$ sau đó được đưa về khu xử lý nước thải bằng đường ống nhựa HDPE dài 21m.

- Nước thải sinh hoạt từ khu vực văn phòng được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn hình trụ, thể tích $6,78 \text{ m}^3$, sau đó theo hệ thống mương dẫn nước thải đưa về hệ thống xử lý nước thải chung của nhà máy.

- Nước thải phát sinh từ nhà ăn được đưa về hố gom qua song chắn rác, theo mương dẫn nước thải đưa về hệ thống xử lý nước thải chung của nhà máy.

1.1.2. Nước thải sản xuất:

- Nước thải từ phòng thí nghiệm: Theo đường ống sắt ($D=100\text{mm}$, $L=26,03\text{m}$) đưa về hệ thống xử lý nước thải chung của nhà máy.

- Nước thải từ khu vực lò hơi: Theo hệ thống mương bê tông, kích thước ($H=0,3\text{m}$, $L=100\text{m}$) đưa về hệ thống xử lý nước thải chung của nhà máy.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất (vệ sinh lọc chân không, thiết bị bốc hơi, nồi nấu, lắng lọc nước mía, nước bị rò rỉ trên sàn...) được thu gom đến hố thu và dẫn đến mương thu gom nước thải theo mương nước thải đưa về hệ thống xử lý nước thải chung của nhà máy.

1.1.3. Nước mưa nhiễm bẩn từ khu vực chứa bã mía và bùn tro:

- Nước mưa từ khu vực chứa bã mía được thu gom bằng hệ thống mương hở cấu tạo bê tông cốt thép, qua các hố ga, thu gom theo hệ thống mương dẫn về hệ thống xử lý nước thải chung của nhà máy.

- Nước mưa từ bãi chứa bã bùn, tro cuốn theo nhiều cặn bẩn được thu gom bằng hệ thống mương BTCT hở, về hố thu gom nước thải sau đó được đưa về hệ thống xử lý về hệ thống xử lý nước thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất (Nước thải từ phòng thí nghiệm, nước thải từ khu vực lò hơi; vệ sinh lọc chân không, thiết bị bốc hơi, nồi nấu, lắng lọc nước mía, nước bị rò rỉ trên sàn; + Nước thải sinh hoạt của công nhân + nước mưa qua khu chứa bã mía và khu chứa bùn tro) → Bể cân bằng → Máy tách rác → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể kỵ khí (UASB) → Bể hiếu khí (aerotank) → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể lọc áp lực → Nước thải đạt chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A ($K_q=0,9$, $K_f=1,1$).

+ Công suất thiết kế hệ thống: $300 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ Hoá chất sử dụng: Dung dịch NaOH, HCl, Clo hoặc các hoá chất tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị; tập huấn cho công nhân vận hành về phòng ngừa, ứng phó sự cố...

- Trang bị thiết bị dự phòng cho các máy móc dễ hư hỏng như máy bơm dự phòng, máy thổi khí, các phụ tùng khác phải kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố.

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải, giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho các hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, nạo vét đường ống để phát hiện và xử lý kịp thời trường hợp sự cố tắc nghẽn và rò rỉ trong hệ thống thu gom nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1 Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa, hệ thống thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **54** /GPMT-UBND
ngày **25** tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. **Nguồn phát sinh khí thải:** Khí thải phát sinh từ lò hơi 30 tấn hơi/giờ.

2. **Dòng khí thải, vị trí xả thải:** Dòng khí thải tại lò hơi 30 tấn hơi/h sau xử lý thoát ra ngoài ống khói cao 40 m so với mặt đất.

2.1. Vị trí xả thải: tọa độ X = 1446925; Y = 582888.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 65.445 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả thải: xả gián đoạn theo ca sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, K_p= 0.9 và K_v=1), như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K _p = 0,9, K _v =1)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Bụi	mg/Nm ³	180	03 tháng/lần trong thời gian hoạt động sản xuất	Không thuộc đối tượng bắt buộc phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải liên tục, tự động
2	SO ₂	mg/Nm ³	450		
3	NO _x	mg/Nm ³	765		
4	CO	mg/Nm ³	900		
5	H ₂ S	mg/Nm ³	6,75		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. **Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải: Khí thải từ lò hơi theo hệ thống ống dẫn được quạt hút vận chuyển đưa vào hệ thống xử lý khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Khí thải từ lò hơi → Thiết bị thu hồi bụi khô → Thiết bị lọc bụi ẩm → Bể lắng → Khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (K_p= 0,9, K_v=1), theo ống khói cao 40m thoát ra ngoài. Công suất thiết kế: 30 tấn hơi/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ công trình xử lý khí thải để có biện pháp khắc phục kịp thời nhằm đảm bảo khí thải đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Tuân thủ quy trình vận hành máy móc, thiết bị; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị của hệ thống xử lý khí thải; bố trí các thiết bị dự phòng (quạt hút, túi vải lọc bụi...) để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố, dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục và hoạt động sản xuất tiếp tục khi các hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường. Đối với sự cố môi trường lớn, dừng hoạt động sản xuất, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **54** /GPMT-UBND
ngày **25** tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực ép mía.
- Nguồn số 02: Khu sản xuất đường thô.
- Nguồn số 03: Khu hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X= 1478422; Y=564935.
- Nguồn số 02: Tọa độ X= 1478348; Y=564970.
- Nguồn số 03: Tọa độ X= 1478416; Y=565040.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2 Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.
2. Định kỳ bảo dưỡng, vệ sinh máy móc, thiết bị, bảo đảm các máy móc, thiết bị hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **54** /GPMT-UBND
ngày **15** tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Yên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (Kg/năm)
1	Dầu nhớt động cơ các loại	Lỏng	17 02 04	115
2	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại (dính dầu)	Rắn	18 02 01	20
3	Bao bì P.P & P.E rỗng chứa hóa chất	Rắn	18 01 01	10
4	Cao su nhiễm dầu	Rắn	19 12 03	20
5	Bình ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	100
6	Bin ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	5
7	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	15
8	Phi rỗng đựng dầu 200 lít	Rắn	18 01 02	80
9	Lon sơn, thùng sơn rỗng	Rắn	18 01 02	20
10	Can nhựa đựng hóa chất	Rắn	18 01 03	100
11	Phuy nhựa đựng hóa chất	Rắn	18 01 03	50
12	Chai nhựa đựng hóa chất	Rắn	18 01 03	5
13	Dầu thải từ bể tách dầu của hệ thống xử lý nước thải	Rắn	17 05 04	10
14	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (composit, etc)	Rắn	18 01 04	5
15	Các loại dầu mỡ thải	Lỏng	16 01 08	20
16	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải	Rắn	19 02 06	5
17	Nhựa nylocast nhiễm dầu	Rắn	16 01 09	20
	Tổng cộng			600

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Đơn vị	Khối lượng phát sinh
1	Bã mía	tấn/tháng	8.550
2	Tro lò hơi	tấn/tháng	425
3	Bã bùn	tấn/tháng	1.140
4	Bùn thải từ khu xử lý nước thải	tấn/tháng	0,025
	Tổng cộng	tấn/tháng	10.115,025

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Đơn vị	Khối lượng phát sinh
1	Chất thải rắn sinh hoạt trong thời gian hoạt động sản xuất	tấn/tháng	3,55
2	Chất thải rắn sinh hoạt trong thời gian nghỉ vụ	tấn/tháng	2,23

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: 06 thùng phuy rộng bằng sắt và bằng nhựa có nắp đậy dung tích từ 100 lít -200 lít, ghi tên chất thải, mã chất thải nguy hại, dấu hiệu cảnh báo bên ngoài thùng chứa.

- Kho lưu chứa: 01 kho có cấu tạo bằng móng trụ, sàn bê tông, kết cấu thép, tường gạch, có phân lô riêng cho từng loại CTNH. Mỗi lô có luồng ngăn cách, hồ thu và bảng tên của từng CTNH theo quy định.

- Diện tích kho: 46,9 m²

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Khu chứa bã mía: Khu ngoài trời diện tích 2.679 m²; khu nhà chứa có mái che diện tích 540 m² kết cấu thép, sàn bê tông, tường gạch và mái tôn.

- Khu chứa tro, bã bùn diện tích 2.880 m².

2.3. Thiết bị lưu giữ chất thải sinh hoạt: 03 thùng rác có dung tích 240 lít có nắp đậy.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện biện pháp phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố, tài chính cho ứng phó sự cố môi trường và công khai thông tin trong phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126, Điều 128 và Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023-2030.

3. Đầu tư mua sắm trang thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại nhà máy, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

4. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 54 /GPMT-UBND
ngày 25 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Yên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không còn hạng mục phải đầu tư theo Quyết định số 398/QĐ-UBND ngày 22/3/2010 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nâng công suất nhà máy đường Đồng Xuân và xây dựng Nhà máy phân vi sinh”.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng cường hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động, phòng cháy, chữa cháy và các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo các quy định pháp luật hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.
